

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

*Báo cáo tài chính Công ty mẹ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	05 – 55
Bảng cân đối kế toán	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 55
Phụ lục 01: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước	56
Phụ lục 02: Bảng Cân đối kế toán	57 – 60
Phụ lục 03: Báo cáo kết quả kinh doanh	61
Phụ lục 04: Báo cáo tổng hợp trích quỹ năm 2011	62



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Viglacera (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 153/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty TNHH một thành viên, Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng chính thức chuyển thành công ty TNHH một thành viên với số vốn điều lệ là 624.515.812.107 VND.

Theo Quyết định số 894/NQ-HUD ngày 19/11/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị đã phê duyệt vốn điều lệ của tổng Công ty Viglacera tại thời điểm 31/12/2010 là 1.050 tỷ VND.

Tổng Công ty Viglacera chính thức hoạt động dưới hình thức là Công ty TNHH một thành viên từ ngày 01/10/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Phan Thị Tới	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Nguyễn Thị Sửu	Kiểm soát viên trưởng
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Hải Long	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn



Số: 588 /2012/BCKT.TC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Tổng Công ty Viglacera

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tổng Công ty Viglacera bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 55 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán**



Ngô Đức Đoàn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Trần Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0593/KTV

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.431.287.631.978	1.690.022.294.501
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	387.763.023.524	364.495.504.177
111	1. Tiền		125.084.026.208	131.876.511.824
112	2. Các khoản tương đương tiền		262.678.997.316	232.618.992.353
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	56.622.796.315	54.407.628.596
121	1. Đầu tư ngắn hạn		56.622.796.315	54.407.628.596
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.005.152.677.812	793.780.955.155
131	1. Phải thu khách hàng		447.048.835.846	418.685.525.732
132	2. Trả trước cho người bán		139.685.403.190	39.944.838.528
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		210.505.537.680	166.728.472.667
135	4. Các khoản phải thu khác	5	216.490.198.215	172.579.745.848
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.577.297.119)	(4.157.627.620)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.923.443.715.862	449.139.372.183
141	1. Hàng tồn kho		1.925.154.194.045	458.923.832.919
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.710.478.183)	(9.784.460.736)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		58.305.418.465	28.198.834.390
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.913.768.326	1.326.057.254
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.093.550.764	14.379.773.502
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	23.666.630.857	200.754.460
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	16.631.468.518	12.292.249.174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.283.479.264.401	3.272.801.580.639
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	13.929.100
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	13.929.100
220	II. Tài sản cố định		1.616.660.108.259	1.782.204.770.106
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	782.685.328.776	768.387.827.567
222	- Nguyên giá		1.354.923.422.073	1.218.927.735.614
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(572.238.093.297)	(450.539.908.047)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	9.293.402.886	25.523.183.400
225	- Nguyên giá		12.659.276.433	56.208.454.313
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.365.873.547)	(30.685.270.913)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	142.027.417.486	135.345.558.862
228	- Nguyên giá		158.289.339.764	148.346.857.621
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.261.922.278)	(13.001.298.759)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	682.653.959.111	852.948.200.277
240	III. Bất động sản đầu tư	13	1.141.481.392.747	996.595.731.054
241	- Nguyên giá		1.277.784.588.732	1.108.831.573.932
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.303.195.985)	(112.235.842.878)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	493.467.247.723	468.145.627.723
251	1. Đầu tư vào công ty con		344.801.198.539	335.951.198.539
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		189.046.848.000	167.075.228.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.746.010.000	10.246.010.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(45.126.808.816)	(45.126.808.816)
260	V. Tài sản dài hạn khác		31.870.515.672	25.841.522.656
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	31.020.229.365	25.213.336.349
268	2. Tài sản dài hạn khác		850.286.307	628.186.307
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.714.766.896.379	4.962.823.875.140

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.676.818.047.160	4.129.003.030.426
310	I. Nợ ngắn hạn		3.713.202.545.512	2.254.387.120.389
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	777.344.208.624	254.494.588.602
312	2. Phải trả người bán		488.150.853.010	332.776.215.948
313	3. Người mua trả tiền trước		5.577.071.965	99.626.517.257
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	92.461.032.453	127.208.221.298
315	5. Phải trả người lao động		28.437.039.955	23.363.096.628
316	6. Chi phí phải trả	18	1.593.237.733.185	885.443.002.936
317	7. Phải trả nội bộ		5.575.706.693	13.564.808.753
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	677.387.805.785	467.483.914.980
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		22.353.908.448	23.359.820.605
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.677.185.394	27.066.933.382
330	II. Nợ dài hạn		1.963.615.501.648	1.874.615.910.037
333	1. Phải trả dài hạn khác		3.130.007.566	5.486.434.902
334	2. Vay và nợ dài hạn	20	357.643.754.801	468.625.360.389
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.033.514.372	684.888.508
338	4. Doanh thu chưa thực hiện		1.551.586.049.996	1.366.088.054.558
339	5. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		50.222.174.913	33.731.171.680
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.037.948.849.219	833.820.844.714
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.037.948.849.219	833.820.844.714
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.027.330.829.235	632.114.562.348
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(879.277.016)	(16.381.949)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	82.637.607.672
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		-	21.294.626.360
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	97.790.430.283
421	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		11.497.297.000	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.714.766.896.379	4.962.823.875.140



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.376.822.115	7.684.895.450
2. Nợ khó đòi đã xử lý		598.588.700	-
3. Ngoại tệ các loại (USD)		681,41	6.689,66
- Đồng Euro			
- Đô la Mỹ		131.640,67	483.968,46

Người lập



Lê Ngân Bình

Phụ trách kế toán



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011		Năm 2010	
			VND		VND	
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.892.405.067.058		3.462.830.263.543	
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	40.804.232.602		50.156.452.328	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.851.600.834.456		3.412.673.811.215	
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.353.535.726.079		2.845.069.389.086	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		498.065.108.377		567.604.422.129	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	90.212.300.524		82.293.204.798	
22	7. Chi phí tài chính	27	106.098.125.649		111.702.042.620	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		104.739.510.213		65.678.681.673	
24	8. Chi phí bán hàng	28	69.565.698.461		58.783.804.566	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	149.150.388.967		137.070.131.533	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		263.463.195.824		342.341.648.208	
31	11. Thu nhập khác		14.040.299.611		115.327.293.672	
32	12. Chi phí khác		10.601.702.305		7.067.643.736	
40	13. Lợi nhuận khác		3.438.597.306		108.259.649.936	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		266.901.793.130		450.601.298.144	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	50.351.455.485		110.982.303.788	
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		216.550.337.645		339.618.994.356	
	17. Tạm phân chia lợi nhuận sau thuế theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO		9.382.202.088		56.918.108.335	
	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Tổng Công ty Viglacera được hưởng		207.168.135.557		282.700.886.021	

Người lập



Lê Ngân Bình

Phụ trách kế toán



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc




Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.068.354.789.602	3.453.904.395.296
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.418.159.510.525)	(1.839.910.958.999)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(169.217.506.430)	(112.259.931.558)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(104.000.417.277)	(61.575.427.136)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(89.268.944.624)	(57.159.651.739)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		90.542.922.425	192.955.047.015
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(224.757.374.318)	(196.568.822.633)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		153.493.958.853	1.379.384.650.246
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(578.227.318.549)	(715.662.414.767)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	125.700.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.915.167.719)	(54.926.628.596)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.700.000.000	519.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(25.321.620.000)	(53.975.060.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	300.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		67.751.618.162	64.298.919.239
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(538.012.488.106)	(759.320.484.124)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.342.811.975.057	257.534.058.967
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(928.692.790.016)	(844.231.734.844)
35	3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(6.330.624.607)	(9.110.593.190)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		407.788.560.434	(595.808.269.067)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		23.270.031.181	24.255.897.055
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		364.495.504.177	340.304.981.645
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.511.834)	(65.374.523)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>387.763.023.524</u>	<u>364.495.504.177</u>

Người lập

Lê Ngân Bình

Phụ trách kế toán

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

T.C
HẠNH
VĂN
KẾ TOÁN
TỔA
M.T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 153/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty TNHH một thành viên, Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng chính thức chuyển thành công ty TNHH một thành viên với số vốn điều lệ là 624.515.812.107 VND.

Theo Quyết định số 894/NQ-HUD ngày 19/11/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị đã phê duyệt vốn điều lệ của tổng Công ty Viglacera tại thời điểm 31/12/2010 là 1.050 tỷ đồng.

Tổng Công ty Viglacera chính thức hoạt động dưới hình thức là Công ty TNHH một thành viên từ ngày 01/10/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ		
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh gạch ốp lát, sứ vệ sinh
Công ty Sen vôi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Các đơn vị thành viên hạch toán độc lập		
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản



Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các Công ty con		
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	SX & KD gạch ceramic
Công ty CP Bao bì & Má phanh Viglacera	Hà Nội	SX & KD bao bì và má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	Tư vấn lập dự án và thiết kế CTXD
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	SX & KD sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	SX & KD sản phẩm thủy tinh, kính XD
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	SX & KD gạch granit & ceramic
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	KD VLXD, VL trang trí nội ngoại thất
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	SX và KD gạch ceramic
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	SX gạch chịu áp
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Đầu tư & Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	SX & KD gạch chịu lửa
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera		SX & KD gạch

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; tư vấn, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu, dịch vụ và du lịch.

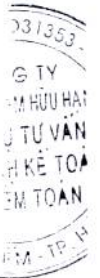
Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị: các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit,

gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;

- Kinh doanh bất động sản:
 - Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
 - Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
 - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
 - Dịch vụ môi giới bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);
 - Dịch vụ tư vấn bất động sản;
 - Dịch vụ đấu giá bất động sản (Chỉ hoạt động theo chứng chỉ của người đại diện theo pháp luật);
 - Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
 - Dịch vụ quản lý bất động sản;
 - Dịch vụ định giá bất động sản.
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị thi công và dịch vụ vận tải;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất, thực hiện các dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định nguyên liệu, vật liệu xây dựng;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; đưa người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch vụ nhà hàng, siêu thị, khách sạn, thể thao, vui chơi, giải trí;
- Đầu tư góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết.



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư sửa đổi, bổ sung hướng dẫn kèm theo phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Phương pháp tổng hợp Báo cáo tài chính Công ty mẹ được thực hiện bằng cách cộng từng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các Báo cáo Tài chính của các đơn vị thuộc khối Công ty mẹ, sau đó loại trừ các giao dịch và số dư nội bộ giữa các đơn vị.

Báo cáo tài chính của các đơn vị phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí phát sinh thực tế được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera:

Hàng hóa Bất động sản thể hiện giá trị các nhà biệt thự, căn hộ chung cư ghi nhận trên cơ sở số tiền thanh toán theo tiến độ thỏa thuận với bên bán.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh trên cơ sở diện tích và đơn giá đất, đơn giá xây dựng theo hợp đồng hợp tác với đơn vị đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá trị các căn hộ của dự án Biệt thự Hoàn Sơn được xác định bằng tổng chi phí đất, chi phí hạ tầng và chi phí xây dựng. Chi phí đất và chi phí hạ tầng được xác định trên cơ sở đơn giá đất theo hợp đồng hợp tác với đơn vị đầu tư xây dựng nhân với diện tích từng căn hộ.

Chi phí sản xuất kinh doanh của dự án Mễ Trì bao gồm chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất và chi phí lãi vay. Toàn bộ chi phí của dự án được ghi nhận theo hóa đơn đã xuất của Tổng công ty, căn cứ trên cơ sở các hạng mục được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán với nhà thầu.

Giá trị sản phẩm dở dang được xác định trên cơ sở diện tích khu công nghiệp, phí dịch vụ cung cấp trên diện tích đã thuê đang chờ để cho thuê lại, cho hạn thanh toán tiếp theo của hợp đồng cho thuê.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Trong kỳ, Công ty Xây dựng Viglacera thực hiện khấu hao nhanh 2 lần đối với Tài sản cố định là Cầu tháp và Máy vận thăng. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này tăng 217.743.590 VND so với phương pháp khấu hao đường thẳng.

Trong năm, Văn phòng Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán điều chỉnh giảm Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (Dự án Cầu Đuống) 10.758.777.731 VND và Bất động sản đầu tư (Nguyên giá 2.423.040.451 VND; Hao mòn lũy kế 969.216.183 VND) để điều chỉnh tăng Nguyên Giá TSCĐ Hữu hình số tiền 13.181.818.182 VND đối với các Tài sản cố định nhận chuyển nhượng từ Công ty CP Viglacera Cầu Đuống từ năm 2007. Việc

02
ÔN
NHỆ
H VU
HINH
KIÊ
KIÊ

ghi nhận Nguyên giá này và Hao mòn lũy kế từ năm 2008 đến 2010 số tiền: 3.617.942.930 VND được thực hiện toàn bộ vào phát sinh của năm 2011 mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Riêng tại Công ty Kinh doanh Bất động sản, trong kỳ Công ty thực hiện trích khấu hao Tài sản thuê tài chính là các xe Ô tô theo khung thời gian là 6 năm thay vì trích theo thời hạn thuê được trình bày trong hợp đồng thuê tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình giao khoán cho các đội, Xí nghiệp trực thuộc các Công ty được ghi nhận khi hồ sơ nghiệm công việc hoàn thành hoặc Quyết toán được phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa các Công ty với nhà thầu hoặc có hóa đơn do nhà thầu phát hành. Đối với công trình, hạng mục hoàn thành đưa vào sử dụng, giá trị khối lượng xây dựng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán sẽ được tạm trích trước chi phí và theo dõi trên khoản mục "Chi phí phải trả".

Chi phí phát sinh của các công trình đầu tư để bán và cho thuê được tập hợp chung trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Khi công trình hoàn thành và bàn giao, các Công ty sẽ xác định các chi phí liên quan đến công trình để phân loại cho phù hợp.

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Tổng Công ty.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

135
TY
DUY
VÁI
TO.
ĐẢN
IP H

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11. Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

a) Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera

Chi phí phải trả về mua hàng hóa bất động sản là các khoản phải trả về chi phí xây dựng và tiền sử dụng đất được tính trên cơ sở diện tích và đơn giá theo hợp đồng hợp tác kinh doanh để kết chuyển giá vốn tương ứng

với giá trị công ty đã ghi nhận doanh thu trong kỳ do đơn vị cung cấp đầu tư xây dựng chưa xuất hóa đơn tài chính.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất và chi phí lãi vay thuộc dự án chung cư cao cấp Mỹ Trì được ước tính căn cứ vào doanh thu ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo Phương án đầu tư dự án dự kiến đã được phê duyệt (11%). Khoản chi phí ước tính này sẽ được ghi nhận tương ứng vào giá vốn trong kỳ.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng Biệt thự Hoàn Sơn đang được ghi nhận trên cơ sở số liệu ước tính chi phí trực tiếp cho việc xây lắp được xác định theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của cả dự án theo phương án đầu tư đang trình phê duyệt là 2,8%.

Chi phí xây dựng Biệt thự Đặng Xá đang ghi nhận trên cơ sở số liệu ước tính bằng 100% doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả được giảm trừ khi các đơn vị đầu tư xây dựng phát hành hóa đơn cho công ty trên cơ sở giá trị tiền sử dụng đất và chi phí xây dựng, bảo trì đã thực hiện trong kỳ.

Chi phí phải trả về mua hàng hoá bất động sản là các khoản phải trả về chi phí xây dựng và tiền sử dụng đất được tính trên cơ sở diện tích và đơn giá theo hợp đồng hợp tác kinh doanh để kết chuyển giá vốn tương ứng với giá trị công ty đã ghi nhận doanh thu trong kỳ, do đơn vị cung cấp dịch vụ đầu tư xây dựng chưa phát hành hoá đơn tài chính.

b) Tại Công ty Thi công cơ giới Viglacera

Chi phí phải trả bao gồm chênh lệch giữa giá vốn (được tính dựa theo dự toán, suất đầu tư theo phê duyệt dự án đầu tư của Tổng Công ty Viglacera) với chi phí đã tập hợp chứng từ.

c) Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera

Chi phí phải trả của Dự án Xuân Phương, Đại Mỗ là chênh lệch giữa giá vốn được tính dựa theo phương án kinh doanh với chi phí đã tập hợp chứng từ.

Chi phí phải trả của dự án Tây mỗ là số chênh lệch giữa giá vốn được tính theo dự toán, hợp đồng nhà thầu, quyết toán khối lượng hoàn thành, các định mức quy định trong xây dựng và chi phí đã tập hợp được chứng từ.

d) Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera

Chi phí phải trả là chênh lệch giữa giá vốn được trích theo tỷ lệ lãi gộp theo các phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí đã tập hợp được chứng từ.

Tỷ lệ lãi gộp theo phương án đầu tư được phê duyệt của các dự án như sau:

- Dự án nhà thu nhập thấp Đặng Xá là 10%;
- Dự án Chung cư 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn II là 34,76%;
- Dự án Nhà liền kề Đình Bảng là 13,4%;
- Dự án Nhà vườn KCN Tiên Sơn là 10%;
- Nhà liền kề biệt thự Đặng Xá II là 10,99%.



2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo hướng dẫn của Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính.

2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nếu Tổng Công ty hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì toàn bộ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 879.277.016 VND sẽ được ghi nhận giảm kết quả kinh doanh.

2.17. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu hoạt động cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera: Doanh thu hoạt động cho thuê đất tại các khu công nghiệp, được ghi nhận trên cơ sở tiền nhận được hoặc cam kết trả của bên thuê theo điều khoản thanh toán từng đợt trong hợp đồng cho thuê lại đất khu công nghiệp không phụ thuộc vào thời gian thuê.

c) Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera

Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản thuộc các dự án khu đô thị, được ghi nhận trên cơ sở các hợp đồng đặt cọc mua nhà với giá trị tạm tính là giá trị chuyển quyền sử dụng đất được phê duyệt và tỷ lệ % giá trị xây dựng được thỏa thuận trong hợp đồng mua bán.

Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản là căn hộ thuộc các dự án chung cư cao cấp được ghi nhận theo hai nhóm đối tượng:

- Doanh thu bán căn hộ cho khách hàng là cá nhân được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải nộp theo tiến độ thanh toán được quy định trong Điều khoản Thời hạn thanh toán của Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư;
- Doanh thu bán căn hộ cho Khách hàng là nhà đầu tư thứ cấp được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực thu theo tiến độ góp vốn đã cam kết trong Hợp đồng góp vốn và phân chia diện tích căn hộ và chỗ để xe ô tô.

Tại Công ty Thị công cơ giới Viglacera

Doanh thu bất động sản liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất và hạ tầng trên đất được ghi nhận trên cơ sở số tiền đơn vị thực thu được từ khách hàng.

Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera

Công ty đang ghi nhận doanh thu bán các căn hộ của dự án Xuân Phương và dự án Đại mỗ trên cơ sở số tiền đã thu được từ khách hàng.



Tại Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera

Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản thuộc các dự án trên cơ sở số tiền thu được của khách hàng, giá vốn hàng bán được kết chuyển tương ứng theo tỷ lệ lãi gộp của dự án.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

d) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu được Tổng công ty hạch toán tăng giá gốc khoản đầu tư và Doanh thu hoạt động tài chính. Số cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ công ty liên kết đã được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và giá gốc khoản đầu tư trong năm 2011 là 6.359.620.000 VND.

e) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Tại Công ty Xây dựng Viglacera phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera đang ghi nhận doanh thu xây dựng của các căn nhà để bán thuộc Dự án Tây Mỗ dựa theo biên bản bàn giao diện tích đất, diện tích sàn xây dựng và mức độ hoàn thiện của các căn. Doanh thu của Hợp đồng xây dựng khác do Công ty làm nhà thầu được ghi nhận theo Quyết toán khối lượng hoặc nghiệm thu khối lượng với chủ đầu tư.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

013
CHỈ VÀ

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	7.412.727.244	14.170.477.767
Tiền gửi ngân hàng	117.171.298.964	117.316.034.057
Tiền đang chuyển	500.000.000	390.000.000
Các khoản tương đương tiền	262.678.997.316	232.618.992.353
	387.763.023.524	364.495.504.177

Các khoản tương đương tiền tại thời điểm điểm 31 tháng 12 năm 2011 là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất linh hoạt.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	56.622.796.315	54.407.628.596
- Tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn	-	13.700.000.000
- Cho Công ty Cổ phần Cơ khí Viglacera vay	54.932.796.315	40.707.628.596
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera vay	1.690.000.000	-
	56.622.796.315	54.407.628.596



5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	891.500.000	-
Phải thu khác	215.598.698.215	172.579.745.848
- Phải thu về các khoản nợ khó đòi đã trích lập dự phòng	-	267.680.454
- Phải thu Công ty CP Viglacera Hà Nội	-	598.144.335
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	225.000.000
- Công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn	95.552.000	-
- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Viglacera	749.184.133	-
- Phải thu tiền thuế GTGT	316.381.257	1.918.384.414
- Phải thu thuế TNDN tạm nộp 2%	2.229.288.647	11.347.006.919
- Phải thu CBCNV về tiền thuế TNCN	1.226.882.869	54.261.544
- Phải thu tiền nộp BHXH	62.593.900	462.958.981
- Phải thu Trại tạm giam số 1 - Công an TP Hà Nội	-	145.229.091
- Phải thu về tiền hàng	-	2.237.021.885
- Vật tư xuất cho DA Hoàn Sơn nhưng nghiệm thu	232.371.128	232.371.128
- Phải thu về phần vượt quyết toán công trình	379.139.800	201.627.588
- Trường Đào tạo CN và bồi dưỡng cán bộ	-	134.253.230
- Công ty CP Truyền thông Hướng Dương	466.200.000	388.500.000
- Dự thu lãi tiền gửi	42.777.778	578.276.139
- Phải thu Công ty cho thuê tài chính	277.758.903	29.895.105
- Phải thu Công ty CP Việt Trì Viglacera	4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	80.275.000	4.020.555.043
- Phải thu Công ty CP Vật liệu Xây dựng Minh Cảnh	-	123.074.234
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	30.000.000	-
- Phải thu Trường Cao đẳng nghề Viglacera	180.437.032	-
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	1.676.402.435	-
- Khách hàng mua nhà dự án Xuân Phương	231.763.548	-
- Chi phí đền bù GPMB Khu đô thị Yên Phong	55.645.985.369	-
- Phải thu về tiền đền bù đất	145.145.722.854	145.145.722.854
- Phải thu Phần vượt quyết toán cụm nhà xưởng số 1	-	126.493.753
- Chi phí thi công dự án xây dựng nhà ở Đại Mỗ	442.443.186	525.284.946
- Tiền thuê đất cho Công ty Viglacera Hà nội vượt quá thời gian chuyển nhượng theo hợp đồng	-	1.048.311.900
- Phải thu khác	2.087.538.376	2.769.692.305
	216.490.198.215	172.579.745.848

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	294.665.935
Nguyên liệu, vật liệu	98.422.057.609	67.280.024.044
Công cụ, dụng cụ	1.916.743.279	1.705.991.126
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.195.171.670.565	108.050.498.426
Thành phẩm ^[1]	318.446.569.949	158.212.503.107
Hàng hoá	11.368.492.010	4.451.975.822
Hàng gửi đi bán	288.768.400	1.263.058.511
Hàng hoá bất động sản ^[2]	299.539.892.233	117.665.115.948
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.710.478.183)	(9.784.460.736)
	1.923.443.715.862	449.139.372.183

^[1]Trong đó, Giá trị Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Từ Liêm tại Công ty Kính Nội Viglacera là 283.320.210.107 VND.

^[2]Hàng hóa bất động sản là giá trị các lô đất biệt thự, căn hộ chung cư khu Đô thị Đặng Xá và dự án Khu sinh thái Hoàn Sơn và tiền sử dụng đất của dự án chung cư cao cấp Mỹ Trì.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	23.291.029.695	140.609.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.456.067	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	63.145.095	60.145.095
	23.666.630.857	200.754.460

Quyết toán thuế của đơn vị sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	14.765.841.373	10.513.642.415
Tài sản thiếu chờ xử lý	95.823.302	275.482.515
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.769.803.843	1.503.124.244
	16.631.468.518	12.292.249.174

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HƯỚNG HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	555.200.227.555	614.339.537.295	32.367.924.238	13.590.252.301	3.429.794.225	1.218.927.735.614
Số tăng trong năm	78.312.724.950	56.997.535.250	6.355.972.837	435.432.746	-	142.101.665.783
- Mua trong năm	211.705.408	9.895.099.951	2.118.327.272	435.432.746	-	12.660.565.377
- Đầu tư XDCB hoàn thành	59.052.057.821	716.983.810	-	-	-	59.769.041.631
- Tăng do mua Tài sản tại Cầu Đường năm 2007	10.647.360.868	2.534.457.314	-	-	-	13.181.818.182
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	43.850.994.175	3.518.561.978	-	-	47.369.556.153
- Tăng do nhận điều chuyển từ trường Cao Đẳng nghệ	6.968.296.679	-	719.083.587	-	-	7.687.380.266
- Tăng do phân loại từ Bất động sản đầu tư	1.410.703.346	-	-	-	-	1.410.703.346
- Tăng khác	22.600.828	-	-	-	-	22.600.828
Số giảm trong năm	(1.556.879.704)	(413.370.613)	(448.454.145)	(3.687.274.862)	-	(6.105.979.324)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.521.572.162)	(179.551.183)	-	(3.019.087.888)	-	(4.720.211.233)
- Giảm do điều chuyển nội bộ cho Công ty CP Thương mại Viglacera	-	-	(448.454.145)	(12.272.727)	-	(460.726.872)
- Giảm khác	(35.307.542)	(233.819.430)	-	(655.914.247)	-	(925.041.219)
Số dư cuối năm	631.956.072.801	670.923.701.932	38.275.442.930	10.338.410.185	3.429.794.225	1.354.923.422.073

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
9. TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	121.355.186.914	295.043.601.082	24.095.193.750	8.604.019.393	1.441.906.908	450.539.908.047			
Số tăng trong năm	41.651.173.480	78.775.611.208	5.614.909.271	1.153.055.407	81.790.032	127.276.539.398			
- <i>Khấu hao trong năm</i>	35.347.608.247	48.035.312.190	2.636.392.289	1.153.055.407	81.790.032	87.254.158.165			
- <i>Tăng do mua Tài sản tại Cầu Đường năm 2007</i>	2.632.723.779	985.219.151	-	-	-	3.617.942.930			
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	29.755.079.867	2.259.433.395	-	-	32.014.513.262			
- <i>Tăng do nhận điều chuyển từ trường Cao Đẳng nghề</i>	3.648.318.391	-	719.083.587	-	-	4.367.401.978			
- <i>Tăng do phân loại từ Bất động sản đầu tư</i>	22.523.063	-	-	-	-	22.523.063			
Số giảm trong năm	(1.517.936.322)	(311.065.965)	(205.540.863)	(3.543.810.998)	-	(5.578.354.148)			
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.517.936.322)	(77.236.535)	-	(3.169.525.217)	-	(4.764.698.074)			
- <i>Giảm do điều chuyển nội bộ cho Công ty CP Thương mại Viglacera</i>	-	-	(205.540.863)	(2.553.292)	-	(208.094.155)			
- <i>Giảm khác</i>	-	(233.829.430)	-	(371.732.489)	-	(605.561.919)			
Số dư cuối năm	161.488.424.072	373.508.146.325	29.504.562.158	6.213.263.802	1.523.696.940	572.238.093.297			
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	433.845.040.641	319.295.936.213	8.272.730.488	4.986.232.908	1.987.887.317	768.387.827.567			
Tại ngày cuối năm	470.467.648.729	297.415.555.607	8.770.880.772	4.125.146.383	1.906.097.285	782.685.328.776			

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 147.287.802.427 VND.
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.4167.110.424 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	43.847.494.175	12.360.960.138	56.208.454.313
Số tăng trong năm	3.500.000	3.816.878.273	3.820.378.273
- Thuê tài chính trong kỳ	-	3.816.878.273	3.816.878.273
- Tăng khác	3.500.000	-	3.500.000
Số giảm trong năm	(43.850.994.175)	(3.518.561.978)	(47.369.556.153)
- Giảm do phân loại sang TSCĐ Hữu hình	(43.850.994.175)	(3.518.561.978)	(47.369.556.153)
Số dư cuối năm	-	12.659.276.433	12.659.276.433
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	26.781.406.905	3.903.864.008	30.685.270.913
Khấu hao trong năm	2.973.672.962	1.721.442.934	4.695.115.896
- Khấu hao trong năm	2.973.672.962	1.721.442.934	4.695.115.896
Số giảm trong năm	(29.755.079.867)	(2.259.433.395)	(32.014.513.262)
- Giảm do phân loại sang TSCĐ Hữu hình	(29.755.079.867)	(2.259.433.395)	(32.014.513.262)
Số dư cuối năm	-	3.365.873.547	3.365.873.547
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.066.087.270	8.457.096.130	25.523.183.400
Tại ngày cuối năm	-	9.293.402.886	9.293.402.886

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chi phí san nền	Chi phí đền bù	Phản mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	51.206.455.588	66.869.963.114	28.446.087.957	1.824.350.962	148.346.857.621
Số tăng trong năm	8.777.032.798	-	-	1.186.466.345	9.963.499.143
- <i>Mua trong năm</i>	8.777.032.798	-	-	1.186.466.345	9.963.499.143
Số giảm trong năm	-	(21.017.000)	-	-	(21.017.000)
- <i>Giảm khác</i>	-	(21.017.000)	-	-	(21.017.000)
Số dư cuối năm	59.983.488.386	66.848.946.114	28.446.087.957	3.010.817.307	158.289.339.764
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.395.908.330	5.535.227.131	2.486.335.285	1.583.828.013	13.001.298.759
Số tăng trong năm	514.594.692	1.487.435.951	680.705.820	577.887.056	3.260.623.519
- <i>Khấu hao trong năm</i>	514.594.692	1.487.435.951	680.705.820	577.887.056	3.260.623.519
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.910.503.022	7.022.663.082	3.167.041.105	2.161.715.069	16.261.922.278
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	47.810.547.258	61.334.735.983	25.959.752.672	240.522.949	135.345.558.862
Tại ngày cuối năm	56.072.985.364	59.826.283.032	25.279.046.852	849.102.238	142.027.417.486

Giá trị còn lại cuối năm của TS vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 56.072.985.364 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	672.938.041.831	852.566.117.736
Văn phòng Tổng Công ty ^[1]	185.525.107.476	274.492.606.390
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera ^[2]	440.379.497.765	400.360.472.590
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	-	250.000.000
Công ty Kính nội Viglacera	51.400.000	5.966.892.309
Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera ^[3]	-	131.461.460.324
Công ty Xây dựng Viglacera	46.517.959.867	18.605.345.185
Công ty Thi công cơ giới Viglacera ^[4]	464.076.723	21.429.340.938
Mua sắm tài sản cố định	5.784.288.827	123.500.000
Văn phòng Tổng Công ty	123.500.000	123.500.000
- Phần mềm quản lý văn bản	123.500.000	123.500.000
Công ty Sen vòi Viglacera	5.660.788.827	-
- Dự án bổ sung hệ thống thiết bị giai đoạn 1 năm 2011	1.323.456.227	-
- Dự án nâng cấp thiết bị dây truyền mạ	4.337.332.600	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.931.628.453	258.582.541
Công ty Kính Nội Viglacera	3.931.628.453	258.582.541
	682.653.959.111	852.948.200.277

^[1] Trong số dư tại ngày 01/01/2011 bao gồm chi phí của Dự án khu đô thị Xuân Phương: 67.806.533.748 VND; Dự án Trung tâm thương mại Bắc Ninh: 1.580.464.220 VND đầu tư nhằm mục đích để bán chưa được điều chỉnh sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

^[2] Trong số dư tại ngày 01/01/2011 bao gồm chi phí của Dự án khu đô thị Đặng Xá II: 53.541.414.564 VND đầu tư nhằm mục đích để bán chưa được điều chỉnh sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

^[3] Toàn bộ số dư tại ngày 01/01/2011 là 131.461.460.324 VND của các công trình đầu tư nhằm mục đích để bán chưa được điều chỉnh sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

^[4] Trong số dư tại ngày 01/01/2011 bao gồm chi phí của Dự án khu nhà ở xã Hoàn Sơn: 21.232.714.600 VND đầu tư nhằm mục đích để bán chưa được điều chỉnh sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

355
TƯ
HỮU
TƯ VỊ
KẾ T
HTO

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.840.382.701	219.728.152.320	884.263.038.911	1.108.831.573.932
Số tăng trong năm	8.275.939.394	111.240.894.994	67.009.036.471	186.525.870.859
- Tăng từ đầu tư XDCB	8.275.939.394	110.790.856.115	66.939.217.241	186.006.012.750
- Tăng khác	-	450.038.879	69.819.230	519.858.109
Số giảm trong năm	(4.840.382.701)	(10.861.231.480)	(1.871.241.878)	(17.572.856.059)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.718.341.876)	-	(9.718.341.876)
- Giảm do phân loại sang TSCĐ	-	-	(1.410.703.346)	(1.410.703.346)
- Giảm khác	(4.840.382.701)	(1.142.889.604)	(460.538.532)	(6.443.810.837)
Số dư cuối năm	8.275.939.394	320.107.815.834	949.400.833.504	1.277.784.588.732
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	840.225.053	54.339.375.459	57.056.242.366	112.235.842.878
Khấu hao trong năm	430.177.228	13.198.898.778	20.196.243.797	33.825.319.803
- Khấu hao trong năm	430.177.228	13.198.898.778	20.196.243.797	33.825.319.803
Số giảm trong năm	(1.082.529.101)	(8.652.914.532)	(22.523.063)	(9.757.966.696)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.443.016.204)	-	(7.443.016.204)
- Giảm do phân loại sang TSCĐ	-	-	(22.523.063)	(22.523.063)
- Giảm khác	(1.082.529.101)	(1.209.898.328)	-	(2.292.427.429)
Số dư cuối năm	187.873.180	58.885.359.705	77.229.963.100	136.303.195.985
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.000.157.648	165.388.776.861	827.206.796.545	996.595.731.054
Tại ngày cuối năm	8.088.066.214	261.222.456.129	872.170.870.404	1.141.481.392.747

Giá trị còn lại của Bất động sản dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 22.675.951.263 VND.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	344.801.198.539	335.951.198.539
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	48.654.000.000	48.654.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	5.798.700.000	5.798.700.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	5.117.110.000	5.117.110.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	5.737.500.000	5.737.500.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	5.125.500.000	5.125.500.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	2.539.840.000	2.539.840.000
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	6.126.250.000	6.126.250.000
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	62.220.000.000	62.220.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.570.000.000	3.570.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	3.825.000.000	3.825.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	58.660.200.000	58.660.200.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	17.837.828.539	16.337.828.539
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	6.375.000.000	6.375.000.000
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	59.634.270.000	59.634.270.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	14.280.000.000	14.280.000.000
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	21.300.000.000	13.950.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	189.046.848.000	167.075.228.000
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	149.934.928.000	149.934.928.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	4.987.120.000	3.217.500.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	2.651.000.000	2.651.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	9.180.000.000	4.590.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	3.585.120.000	3.585.120.000
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	1.250.000.000	1.250.000.000
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.846.680.000	1.846.680.000
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	15.612.000.000	-

Đầu tư dài hạn khác	4.746.010.000	10.246.010.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	605.000.000	605.000.000
- Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Cầu Xây	571.010.000	571.010.000
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	450.000.000	450.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn XD Viglacera land	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	-	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Gương Gò Vấp	520.000.000	520.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (Tại Sen vôi)	-	1.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng	2.000.000.000	2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(45.126.808.816)	(45.126.808.816)
	493.467.247.723	468.145.627.723

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và KD gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX, KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập DA, thiết kế các CT
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,46%	97,46%	SX & KD Sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	XD và SX KD
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	62,66%	62,66%	KD VLXD trang trí XD
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác, KD khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	60,00%	60,00%	Sản xuất và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	88,38%	88,38%	Sản xuất gạch chịu áp

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	SX và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	SX và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	45,90%	45,90%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,59%	25,59%	Kinh doanh XNK
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	SX và KD gạch chịu lửa
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	42,37%	42,37%	KD, lắp dựng kính XD
Công ty cổ phần gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	24,09%	24,09%	SX và KD gạch

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	753.713.314	728.403.188
Chi phí trả trước tiền thuê đất	14.422.196.766	8.810.415.090
Phí bảo hiểm tài sản	446.422.082	407.424.990
Chi phí thuê mặt bằng	250.980.000	324.894.772
Chi phí cơ sở hạ tầng	687.504.850	706.691.282
Chứng nhận ISO	15.482.175	32.281.814
Chi phí hạ tầng Dự án Tây Mỗ ^[1]	13.931.256.609	13.931.256.609
Chi phí trả trước dài hạn khác	512.673.569	271.968.604
	31.020.229.365	25.213.336.349

^[1] Chi phí hạ tầng của Dự án nhà cao tầng Tây Mỗ và Dự án nhà thấp tầng Đại Mỗ điều chỉnh theo Kiểm toán nhà nước năm 2010.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	590.691.578.316	117.818.203.499
Tại Văn phòng Tổng Công ty	84.118.860.000	-
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	84.118.860.000	-
Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	69.458.799.000	-
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	69.458.799.000	-
Tại Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	14.877.934.691	-
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	14.877.934.691	-
Tại Công ty Xây dựng Viglacera	6.903.264.094	-
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	6.903.264.094	-
Tại Công ty Kinh nổi Viglacera	155.698.192.222	83.238.378.631
- Ngân hàng Ngoại thương TP.HCM ^[2]	49.919.385.264	20.484.860.128
- Ngân hàng ĐT-PT CN TP.HCM ^[3]	79.961.566.598	52.423.433.136
- NHNN & PTNT Từ Liêm ^[4]	25.817.240.360	10.330.085.367
Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	128.598.152.325	11.849.540.553
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ^[3]	128.598.152.325	11.849.540.553
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	96.611.924.276	3.038.003.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn ^[6]	10.815.197.643	3.038.003.000
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	85.796.726.633	-
Tại Công ty Sen vòi Viglacera	34.424.451.708	19.692.281.315
- NHNN & PTNT Từ Liêm ^[7]	14.794.823.133	14.278.649.600
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	19.629.628.575	5.413.631.715
Vay ngắn hạn cá nhân	1.540.000.000	50.000.000
Tại Công ty Kinh nổi Viglacera	1.115.000.000	50.000.000
Tại Công ty Sen vòi Viglacera	425.000.000	-



Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	185.112.630.308	136.626.385.103
Tại Văn phòng Tổng Công ty	-	134.865.500
Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	240.000.000	240.000.000
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính Vietinbank	240.000.000	240.000.000
Tại Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	2.620.000.000	1.820.000.000
- NH Công thương - CN Khu công nghiệp Tiên Sơn	2.620.000.000	1.820.000.000
Tại Công ty Xây dựng Viglacera	1.424.000.000	1.068.000.000
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	1.424.000.000	1.068.000.000
Tại Công ty Kinh nội Viglacera	49.826.000.000	57.413.359.205
- NH Đầu tư và Phát triển - CN TP HCM	41.570.000.000	41.178.000.000
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP HCM	8.256.000.000	16.235.359.205
Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	987.654.668	690.788.004
- Công ty cho thuê tài chính NH Ngoại thương Việt Nam	987.654.668	690.788.004
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	115.566.951.640	60.841.372.394
- Ngân hàng Công thương Chi nhánh Khu CN Tiên Sơn	8.000.000.000	28.981.372.394
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	3.760.960.000	737.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương Bắc Ninh	30.400.000.000	31.000.000.000
- Ngân hàng phát triển Bắc Ninh ^[B]	72.585.197.000	-
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính Vietinbank	820.794.640	123.000.000
Tại Công ty Sen vôi Viglacera	14.448.024.000	14.418.000.000
- NH Phát triển Việt Nam	14.448.024.000	14.418.000.000
	777.344.208.624	254.494.588.602

^[1] Hợp đồng tín dụng số 04/2010/KHDNL với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam tại ngày 29/11/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay ngắn hạn: 440.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương);
- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: đến hết ngày 26/09/2012;
- Thời hạn vay của mỗi khế ước: 09 tháng;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng mức lãi suất cho khách hàng xếp hạng AAA theo MSB rating quy định tại biểu lãi suất của MSB tại từng thời kỳ;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản sau bảo đảm cho mọi nghĩa vụ tài chính của Bên vay tại MSB:

Tài sản 1: Quyền khai thác tài sản phát sinh từ 397.504,7 m² đất thương phẩm thuộc khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du và phường Đồng Nguyên, phường Tân Hồng, Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Giá trị đã được 2 bên xác định là 322.843.000.000 VND.

Tài sản 2: Quyền khai thác hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tại Khu Công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với tổng diện tích là 413.842 m². Giá trị được 2 bên xác định là 293.000.000.000 VND.

- Hạn mức 440 tỷ đồng cấp cho Bên vay được phân bổ cho bên vay và 05 Công ty con sử dụng bao gồm:

- + Công ty Sen vôi Viglacera
- + Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera
- + Công ty Thi công cơ giới Viglacera
- + Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera
- + Công ty Xây dựng Viglacera

Các đơn vị này được ủy quyền của Tổng giám đốc để ký các kế ước vay ngắn hạn cụ thể cho từng lần vay.

- Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2011 là 280.785.212.993 VND.

^[2] Hợp đồng vay ngắn hạn số 0276/KH/10NH ngày 31/12/2010 với Ngân hàng Ngoại thương TP.HCM với các điều khoản sau:

- Lãi suất vay: 17-21%
- Thời hạn vay: 07 tháng kể từ ngày giải ngân
- Phương thức đảm bảo: bằng tài sản
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011 là 49.919.385.264 VND

^[3] Hợp đồng số 00310/2011/0000596 ngày 01/06/2011 với Ngân hàng ĐT-PT CN TP.HCM với các điều khoản sau:

- Lãi suất vay: 17-21%
- Thời hạn vay: 07 tháng kể từ ngày giải ngân
- Phương thức đảm bảo: bằng tài sản
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011 là 79.961.566.598 VND.

^[4] Hợp đồng vay ngắn hạn số 3100LAV201101337 ngày 27/06/2011 với NHNN & PTNT Từ Liêm với các điều khoản sau:

- Lãi suất vay: 17-21%
- Thời hạn vay: 09 tháng kể từ ngày giải ngân
- Phương thức đảm bảo: Đảm bảo bằng hàng tồn kho
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011 là 25.817.240.360 VND.

^[5] Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm 3 hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 11 – 2011/HĐTD – Viglacera ngày 08/04/2011 với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VND;
- Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2011: 8.323.002.100 đồng;
- Thời hạn trả nợ : Tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân;

- Lãi suất cho vay : Lãi suất thả nổi;
- Mục đích sử dụng tiền vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình tổ hợp trung tâm thương mại Bắc Ninh;
- Phương thức đảm bảo tiền vay : Tài sản gắn liền với đất, quyền tài sản phát sinh từ dự án;
- Giá trị tài sản đảm bảo : 64.464.320.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01- 2010/HĐTĐ - Tây Mỗ ngày 21/12/2010 với các điều khoản cụ thể như sau :

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VND;
- Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2011: 34.995.644.825 VND;
- Thời hạn trả nợ : Tối đa 6 tháng/ lần nhận nợ;
- Lãi suất cho vay : Lãi suất thả nổi;
- Mục đích sử dụng tiền vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình khu nhà ở thấp tầng Tây Mỗ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay : Tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Tây Mỗ;
- Giá trị tài sản đảm bảo : 440.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 03-2011/HĐTĐ-Xuân Phương ngày 23/08/2011 với các điều khoản cụ thể như sau :

- Hạn mức tín dụng : 126.000.000.000 đồng;
- Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2011: 85.279.505.400 đồng;
- Thời hạn trả nợ : Tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay : Lãi suất thả nổi;
- Mục đích sử dụng tiền vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ xây dựng, thi công công trình : Nhà ở thấp tầng dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương, xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm, Hà Nội;
- Phương thức đảm bảo tiền vay : Thế chấp bằng tài sản;

Tài sản 1 : Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Tây Mỗ, Giá trị tài sản đảm bảo : 440.000.000.000 đồng

Tài sản 2: Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Xuân Phương, Giá trị tài sản đảm bảo được xác định tại thời điểm định giá.

[6] Hợp đồng tín dụng số 20110801/HĐTĐ-HT với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Tiên Sơn tại ngày 26/08/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 23.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: thanh toán tiền điện, nước, nhân công và các chi phí khác liên quan đến quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn vay: theo quy định tại từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng;
- Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng: 23,5%/năm;
- Tài sản bảo đảm bao gồm: Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông, công trình phụ trợ tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh.
- Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2011 là 10.815.197.643 VND.

^[7] Là số dư các khoản vay của các hợp đồng tín dụng ký trong năm 2010 và năm 2011: Ngày 31/05/2011, Công ty ký hợp đồng vay ngắn hạn số 3100GAV201101127/HĐTD với Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Từ Liêm.

- Hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng
- Mục đích vay: chi trả tiền mua vật tư, nguyên vật liệu trả lương cán bộ công nhân viên và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011.
- Thời hạn vay: Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thoả thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng.
- Lãi suất vay: Thỏa thuận theo thời điểm nhận nợ và sẽ được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Khoản vay được Tổng Công ty Viglacera bảo lãnh theo Công văn số 240/TCT-HĐTV về việc bảo lãnh vay vốn và ủy quyền ký kết hợp đồng tín dụng ngày 25/5/2011.
- Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2011 là 14.794.823.133 VND.

^[8] Hợp đồng tín dụng số 56/2011/HĐTDĐT-NHPT.SGDI với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch I tại ngày 14/12/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 391.833.568.000 VND;
- Mục đích vay: Vay đầu tư xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp tại lô đất No5B và No10B - Khu đô thị mới Đặng Xá, Gia Lâm, Hà Nội; phương thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản hợp pháp khác hoặc tài sản của bên thứ ba với giá trị tối thiểu bằng 15% số vốn vay là 59.000.000.000 VND.
- Thời hạn vay: 22 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6% năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011: 72.585.197.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới: 72.585.197.000 VND.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	16.086.781.148	31.586.564.904
Thuế xuất, nhập khẩu	-	27.959.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.668.205.215	93.556.028.851
Thuế thu nhập cá nhân	4.146.548.307	1.726.172.585
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	15.021.161.100	311.495.499
Các loại thuế khác	1.538.336.683	-
	92.461.032.453	127.208.221.298

Quyết toán thuế của đơn vị sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa dây chuyền sản xuất kính ^[1]	196.600.000.000	196.600.000.000
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Sơn	17.991.346.000	12.898.148.000
Chi phí đất chuyên dùng chưa thực hiện	-	6.088.587.000
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong	11.403.119.000	6.845.589.000
Chi phí thí nghiệm kiểm tra độ chặt san nền	1.015.512.364	982.112.364
Chi phí máy thi công tại Khu công nghiệp Yên Phong	454.481.364	454.481.364
Chi phí tổ hợp văn phòng thương mại Viglacera	-	2.167.883.209
Chi phí công trình nhà kho số 6 Sumitomo	231.055.988	231.055.988
Chi phí khu chung cư dịch vụ Tiên Sơn	29.459.377.444	3.454.884.769
Trích trước chi phí dự án 628 Hoàng Hoa Thám	975.497.867	975.497.867
Trích trước chi phí dự án khu chung cư 671 Hoàng Hoa Thám II	-	5.754.644.929
Trích trước chi phí dự án Đại Mỗ - Từ Liêm	24.176.140.860	22.406.811.977
Trích trước chi phí Dự án Tây Mỗ	36.435.053.966	112.526.568.858
Trích trước chi phí Dự án Xuân Phương	112.438.573.455	-
Trích trước chi phí vận chuyển	931.942.698	-
Trích trước chi phí cho công trình	49.968.410.897	10.687.423.734
Tạm trích chi phí xây dựng dự án nhà ở Hoàn Sơn	73.226.494.056	45.139.777.249
Chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất chung cư cao cấp Mễ Trì	959.671.985.368	356.473.498.669
Lãi tiền vay phải trả	7.354.811.973	6.615.719.037
Trích trước chi phí lãi vay được vốn hóa	11.723.433.397	65.158.046.382
Phí bảo trì chung cư Đặng Xá	5.439.883.690	4.227.957.390
Chi phí xây dựng biệt thự Đặng Xá	13.201.831.147	-
Chi phí xây dựng nhà chung cư SamSung	7.252.700.000	-
Chi phí dự án khu nhà ở Đình Bảng	17.002.097.735	14.238.223.726
Trích trước tiền thuê đất phải nộp	-	9.334.144.521
Trích trước phí kiểm toán	138.812.221	-
Chi phí nhà 5 tầng KCCDV Tiên Sơn	234.116.990	-
Trích trước chi phí ăn ca	545.144.000	-
Trích trước chi phí bán hàng phải trả	199.648.307	-
Tiền đền bù được trừ vào tiền thuê đất phải nộp	9.148.039.050	-
Chi phí máy thi công KĐT Đặng Xá 2	4.640.000.000	-
Chi phí phải trả khác	1.378.223.348	2.181.946.903
	1.593.237.733.185	885.443.002.936

^[1] Theo công văn số 1399/BTC – TCDN 01/02/2010 của Cục tài chính doanh nghiệp về việc: Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định của Công ty Kính Nội Viglacera trong 3 năm từ 2009 - 2011 với số tiền 304,5 tỷ VND. Đến thời điểm ngày 31/12/2011 Công ty đã trích được 196 tỷ VND.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.368.998.999	901.539.364
Bảo hiểm xã hội	1.627.177.638	907.648.653
Bảo hiểm y tế	246.055.919	341.688.916
Bảo hiểm thất nghiệp	200.079.589	97.667.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	241.839.000	1.470.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>673.703.654.640</u>	<u>463.765.370.247</u>
	<u>677.387.805.785</u>	<u>467.483.914.980</u>

353
 CÔNG TY
 M. HƯ
 VỤ T
 HINH
 SA KIE
 AN

Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO ^[1]	46.300.310.423	140.918.108.335
- Phải trả về Đề tài khoa học Bộ xây dựng	-	251.000.000
- Tiền huy động để thực hiện dự án Xuân Phương	22.080.000.000	152.790.000.000
- Công đoàn Tổng Công ty	-	500.000.000
- Thuế TNDN của các đơn vị thành viên nộp về TCT	-	3.569.814.563
- Công ty CP Địa ốc SKP	21.056.422.970	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hà Nội	16.435.688.914	-
- Phải trả về Chiết khấu thương mại	8.171.426.759	9.368.660.841
- Phải trả Công ty Tư vấn Đại học Xây dựng	-	20.638.182
- Nhận tiền tài trợ góp vốn xây dựng khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower	-	101.200.000.000
- Đặt cọc tiền thuê đất KCN	440.308.397	500.000.000
- Đặt cọc tiền mua Biệt thự Đặng Xá, Hoàn Sơn	150.000.000	450.000.000
- Lãi chậm nộp tiền mua căn hộ chung cư	-	12.677.383
- Phải trả về tiền thuê chung cư của CB-CNV	-	111.291.000
- Tạm giữ thuế thu nhập cá nhân	346.316.346	405.157.186
- Công nợ tạm ứng tại Văn phòng Công ty	-	410.152.958
- Phải trả 2 xí nghiệp xây lắp tiền thi công công trình	36.069.207.031	19.977.902.688
- Các Xí nghiệp thuộc Công ty Xây dựng Viglacera	6.865.685.801	4.077.597.983
- Phải trả các cá nhân góp vốn DA Xuân Phương ^[2]	489.352.632.251	-
- Phải trả Công ty CP Sản xuất và Thương mại Hoàng Phát	286.571.845	-
- Các Xí nghiệp thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng	-	11.242.371.352
- Thuế VAT đầu ra phải nộp- Công ty Đầu tư Phát triển	-	528.467.442
- Công ty TNHH XD TM và Đầu tư Việt Cường	-	102.413.000
- Phải trả tạm ứng cán bộ nhân viên	12.138.935.023	-
- Phải trả đội trưởng thi công công trình	1.046.841.112	512.335.829
- Phải trả Công ty CP Đầu tư và xuất khẩu Viglacera	-	7.246.319.925
- Công ty XD và Lắp máy điện nước số 3	328.185.300	571.822.260
- Công ty Hữu Hưng Viglacera	-	195.016.000
- Công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	222.972.593
- Nộp tiền đặt cọc dự án BT10-Yên Phong.	624.000.000	-
- Nộp tiền góp vốn dự án khu đô thị mới Đặng Xá 2	2.700.000.000	-
- Các đối tượng khác	9.311.122.468	8.580.650.727
	673.703.654.640	463.765.370.247

^[1]Số dư phải trả tại ngày 01/01/2011 bao gồm số tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính - ITASCO (nay là Công ty CP đầu tư tài chính thương mại dịch vụ FICO) chuyển cho Công ty để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa ITASCO và Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) về việc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở để bán Tây Mỗ - Từ Liêm - Hà Nội là 84 tỷ VND và 56.918.108.335 VND là lợi nhuận chia theo tỷ lệ 50:50 mà Tổng Công ty đã tạm tính cho ITASCO đến thời điểm 31/12/2010. Trong năm Công ty đã thanh toán bằng tiền và bù trừ công nợ toàn bộ số vốn góp 84 tỷ và một phần lợi nhuận cho FICO. Số dư phải trả 46.300.310.423 VND tại ngày 31/12/2011 là số lợi nhuận còn phải trả cho FICO.

^[2]Công ty đã thực hiện làm hợp đồng vay cá nhân đối với những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Xuân Phương (do Dự án Xuân Phương chưa thi công xong phần móng nên chưa làm hợp đồng mua bán). Theo hợp đồng vay cá nhân thì Công ty Hạ tầng và Đô thị sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân khi hết hợp đồng vay với lãi suất là 1%/năm/số dư nợ vay. Công ty chưa tính lãi vay các khoản này. Theo bản đăng ký của các cá nhân (Bên A) với Công ty (Bên B) có nói trường hợp Bên A và Bên B chuyển từ hợp đồng vay sang hợp đồng mua bán sau khi thi công xong phần móng thì Bên B sẽ không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho Bên A trên số tiền Bên A đã cho vay.



20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	255.648.332.427	352.278.324.458
Tại Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	5.472.436.720	9.792.436.720
- NH Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[1]	5.472.436.720	9.792.436.720
Tại Công ty Xây dựng Viglacera	3.204.678.243	4.628.678.243
- TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh ^[2]	3.204.678.243	4.628.678.243
Tại Công ty Kính nổi Viglacera	123.656.940.044	165.226.940.044
- Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN TP.HCM ^[3]	123.656.940.044	165.226.940.044
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	43.850.137.081	78.688.081.112
- NH Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[4]	12.500.000.000	17.221.440.475
- Ngân hàng Ngoại Thương Bắc Ninh ^[5]	31.350.137.081	61.466.640.637
Tại Công ty Sen vôi Viglacera	79.464.140.339	93.942.188.339
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam ^[6]	79.464.140.339	93.942.188.339
Vay dài hạn đối tượng khác	12.456.315.460	19.220.109.450
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	11.696.315.460	18.460.109.450
- Quỹ Bảo vệ Môi trường ^[7]	11.696.315.460	18.460.109.450
Tại Văn phòng Tổng Công ty	760.000.000	760.000.000
- Viện nghiên cứu máy	760.000.000	760.000.000
Nợ dài hạn	89.539.106.914	97.126.926.481
Thuê tài chính	2.294.968.425	1.626.787.992
- Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	450.000.000	690.000.000
- Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	1.332.235.101	246.000.000
- Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	512.733.324	690.787.992
Nợ dài hạn khác	87.244.138.489	95.500.138.489
Tại Công ty Kính nổi Viglacera	87.244.138.489	95.500.138.489
Nợ lãi vay dài hạn NH Đầu tư và Phát triển Tp. Hồ Chí Minh ^[8]	87.244.138.489	95.500.138.489
	357.643.754.801	468.625.360.389

^[1] Bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng vay Số 0108 - TCCG/HĐTD ngày 21/02/2008

- Bên cho vay: Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh KCN Tiên Sơn;
- Số tiền cho vay: 10.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011 là 1.200.000.000 VND. Trong đó nợ đến hạn trả năm 2012 là 480.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 72 tháng, kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng tại NHCT KCN Tiên Sơn + 3,5%/năm;

- Lãi suất phạt quá hạn: 50% lãi suất trong hạn;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua sắm máy móc, trang thiết bị thi công theo dự án đầu tư mua sắm thiết bị thi công năm 2008;
- Đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ máy móc thiết bị thi công đang được hình thành theo dự án mua sắm máy móc thiết bị thi công năm 2008.

Hợp đồng vay Số 0208 - TCCG/HĐTD ngày 21/02/2008

- Bên cho vay : Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh KCN Tiên Sơn;
- Số tiền cho vay: 15.000.000.000 đồng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011 là 6.092.436.720 VND. Trong đó nợ đến hạn trả năm 2012: 1.340.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 72 tháng, kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: bằng Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng tại NHCT KCN Tiên Sơn + 3,5%/năm; Định kỳ 6 tháng thay đổi một lần;
- Lãi suất phạt quá hạn: 50% lãi suất trong hạn;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí theo dự án đầu tư cụm nhà xưởng cho thuê Số 01 tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh;
- Đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ cụm nhà xưởng cho thuê Số 01 gắn liền với quyền sử dụng 16.875 m2 đất tại KCN Tiên Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh.

Hợp đồng vay Số 01-10 /HĐTD-TCCG ngày 09/06/2010

- Bên cho vay: Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh KCN Tiên Sơn;
- Số tiền cho vay: 2.500.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011 là 800.000.000 VND; Trong đó nợ đến hạn trả năm 2012 là: 800.000.000 VND.
- Thời hạn cho vay : 24 tháng, kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
- Thời hạn ân hạn: 6 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Mục đích vay: Thanh toán Tiền mua máy móc thiết bị cho dự án Đầu tư xây dựng trạm trộn bê tông xi măng công suất 60 m3/h tại khu đô thị Tây Mỗ - Hà Nội;
- Lãi suất: Kỳ đầu tiên 14,5%/năm; Các kỳ sau bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của NHCT KCN Tiên Sơn + tối đa 3,8%/năm. Định kỳ 1 tháng điều chỉnh 1 lần;
- Lãi suất phạt quá hạn: 50% lãi trong hạn;
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là Toàn bộ máy móc thiết bị của trạm trộn sản xuất bê tông.

[2] Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 038/09/ĐTDA/BN ngày 27/08/2009 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với các điều khoản như sau:

- Hạn mức cho vay số tiền là 7.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí đầu tư dự án "Nhà ở cho cán bộ công nhân thuộc lô đất OXH1 khu nhà ở dịch vụ cho cán bộ nhân viên KCN Yên Phong";

- Thời hạn vay: 60 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Trả gốc được quy định chi tiết trong hợp đồng;
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: tại thời điểm đầu tiên là 12%/năm, áp dụng lãi suất cho vay thả nổi được điều chỉnh 06 tháng/lần và được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng VND trả lãi sau cộng 3%/năm, lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gắn liền với diện tích 4.885m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP300961 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 05/05/2009, tài sản hình thành từ vốn vay và khoản vay được bảo lãnh của Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera);
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là 4.628.678.243 VND. Số nợ gốc phải trả năm 2012 là 1.424.000.000 VND.

^[3]Hợp đồng số 02/01-HĐ – 01/3467 ngày 02/01/2001 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển –CN TP HCM. Khoản vay này được trả trong vòng 15 năm và chịu lãi suất theo từng thời kỳ và được trả ngày 25 hàng tháng. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất, giá trị tài sản gắn liền trên đất để thế chấp cho khoản vay này. Số dư tại ngày 31/12/2011 là 165.226.940.044 VND trong đó nợ phải trả đến hạn trong năm 2012 số tiền là 41.570.000.000 VND.

^[4]Hợp đồng tín dụng số 02-09/HĐTD-HT với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Khu CN Tiên Sơn tại ngày 02/10/2009, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu CN Yên Phong giai đoạn 5, giai đoạn 6, diện tích 102,2 ha;
- Thời hạn vay: 54 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,5% năm, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 03 tháng/1 lần cho toàn bộ dư nợ của Hợp đồng theo nguyên tắc lãi suất cho vay VND bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại CN khu CN Tiên Sơn + 3%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai. Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo tại 31/12/2011 là: 388.714.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011: 20.500.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới: 8.000.000.000 VND.

^[5]Bao gồm 02 hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 004/10/PLHĐ DA/BN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bắc Ninh tại ngày 03/08/2007, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 91.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vay đầu tư vào Dự án Khu CN Yên Phong diện tích 154 ha;
- Thời hạn vay: 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,2%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011: 40.160.283.621 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới: 19.800.000.000 VND.



Hợp đồng tín dụng số 003/10/PLHĐ DA/BN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bắc Ninh tại ngày 18/01/2007, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 44.900.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vay đầu tư vào Dự án Khu CN Tiên Sơn mở rộng Bắc Ninh đợt 5;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,5% năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011: 21.589.853.460 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới: 10.600.000.000 VND;

^[6] Là khoản vay Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) để đầu tư Dự án xưởng phụ kiện sứ vệ sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2004/HĐTD. Tổng giá trị khoản vay 108.360.188.339 VND, thời hạn vay là 90 tháng, lãi suất tùy theo từng món nhận nợ vay (trong đó: dư nợ chịu lãi suất 9,72%/ năm là 13.855.604.103 VND, dư nợ chịu lãi suất 7%/ năm là 91.154.038.131 VND, dư nợ chịu lãi suất 5,4%/ năm là 3.350.546.105 VND).

Theo văn bản số 14966/BTC-TCNH ngày 28/11/2006 của Bộ Tài chính về việc xử lý rủi ro của Công ty Thiết bị vệ sinh Việt Ý (nay là Công ty Sen vôi Viglacera) đề xuất khoan nợ đối với khoản lãi phát sinh từ khoản vay nói trên từ 01/01/2007 đến 31/12/2010 với điều kiện Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) ký hợp đồng bảo lãnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Đề xuất này đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận tại công văn số 7269/VPCP-KTTH ngày 12/12/2006. Đến năm 2011, Công ty bắt đầu phải thanh toán các khoản gốc và lãi vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Theo đề án chuyển đổi Công ty Sen vôi Viglacera thành Chi nhánh của Tổng Công ty Viglacera thì Tổng Công ty Viglacera sẽ hỗ trợ Công ty Sen vôi Viglacera về tài chính trong các năm 2011 và 2012, sự hỗ trợ này bao gồm cả việc thanh toán các khoản nợ gốc và lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Trong kỳ, Tổng Công ty đã hỗ trợ Công ty thanh toán gốc vay với số tiền là 7.224.012.000 VND, khoản hỗ trợ này đã được ghi nhận vào công nợ nội bộ với Tổng Công ty. Lãi vay phát sinh của khoản vay dài hạn này đã được ghi nhận vào Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Thông tin về khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2011:

- Tổng số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011 là 93.912.164.339 VND;
- Số nợ gốc phải trả năm 2012 là 14.448.024.000 VND.

^[7]Bao gồm 02 hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 09-07/TD-QMT/IDC với Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam tại ngày 14/11/2007, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vốn vay để thực hiện dự án “Xây dựng mới trạm xử lý thải giai đoạn I công suất 2.000 m³ nước thải/ngày đêm tại Khu CN Tiên Sơn mở rộng, tỉnh Bắc Ninh” đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý theo tiêu chuẩn TCVN 5945:1995 cột A;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 5,4% năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bằng bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Khu CN Tiên Sơn. Mọi chi tiết về đảm bảo tiền vay được quy định trong thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Công thương theo quy định của pháp luật;

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011: 4.992.275.460 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới: 1.660.960.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 36-09/TD-QMT/INDECO với Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam tại ngày 25/12/2009, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: thực hiện Dự án bảo vệ môi trường “Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải giai đoạn I công suất 2.000 m³/ngày đêm tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh”;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,6% năm, lãi suất cho vay cố định trong thời gian vay;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Khu CN Tiên Sơn. Mọi chi tiết về bảo đảm tiền vay được quy định trong thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Khu CN Tiên Sơn;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011 là 10.465.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả năm 2012 là 2.100.000.000 VND.

^[8] Công văn số 1540/QLTD2 ngày 09/04/2008, của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam –CN TP HCM quy định lãi hợp vốn của ngân hàng đối với khoản vay của hợp đồng tín dụng số 02/01-HĐ-01/3467 ngày 02/01/2001. Khoản lãi này được trả trong vòng 06 năm bắt đầu trả từ năm 2011 và chịu lãi suất theo từng thời kỳ và được trả ngày 25 hàng tháng. Công ty sử dụng Nhà sản xuất chính và trạm H2, N2 để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31/12/2011, công ty còn nợ ngân hàng với tổng số tiền là: 95.500.138.489 VND trong đó nợ phải trả đến hạn trong năm 2012 số tiền là: 8.256.000.000 VND.

33.
TY
ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM
KẾ T
TO

Tổng Công ty Viglacera

Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera-Số 01 Đại lộ Thăng Long- Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu từ XD/CB VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	443.160.000.000	19.095.800.000	167.688.554	107.601.629.295	22.738.402.161	16.301.383.531	-	14.814.400.000	623.879.303.541
Tăng vốn trong năm trước	180.719.303.541	-	-	-	-	-	-	-	180.719.303.541
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	339.618.994.356	-	339.618.994.356
Tiếp nhận vốn của Công ty Sen Vôi Viglacera	8.235.258.807	-	-	-	-	-	(43.152.994.338)	-	(34.917.735.531)
Tăng khác	-	-	(16.381.949)	-	-	-	893.009.442	-	876.627.493
Giảm do phân phối lợi nhuận dự án	-	-	-	-	-	-	(7.911.207.651)	-	(7.911.207.651)
Giảm do tạm phân chia lợi nhuận cho Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO	-	-	-	-	-	-	(56.918.108.335)	-	(56.918.108.335)
Giảm do bổ sung vốn điều lệ	-	(19.095.800.000)	(167.688.554)	(107.601.629.295)	(22.738.402.161)	(16.301.383.531)	-	(14.814.400.000)	(180.719.303.541)
Phân phối lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	82.637.607.672	21.294.626.360	-	(132.878.449.713)	-	(28.946.215.681)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.860.813.478)	-	(1.860.813.478)
Số dư đầu năm nay	632.114.562.348	-	(16.381.949)	82.637.607.672	21.294.626.360	-	97.790.430.283	-	833.820.844.714
Tăng vốn trong năm nay	392.871.805.757	-	-	-	-	-	-	-	392.871.805.757
Tăng do nhận tiền ngân sách hỗ trợ DA Trường nghề Viglacera	-	-	-	-	-	-	-	11.497.297.000	11.497.297.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	216.550.337.645	-	216.550.337.645
Tăng khác	-	-	16.381.949	-	-	-	3.569.814.563	-	3.586.196.512
Giảm do tạm phân chia lợi nhuận cho Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO	-	-	-	-	-	-	(9.382.202.088)	-	(9.382.202.088)
Trích lập quỹ	-	-	-	78.873.891.732	20.716.813.556	-	(99.590.705.288)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(18.603.621.638)	-	(18.603.621.638)
Tăng do điều chuyển TSCD Trường Cao đẳng nghề Viglacera	2.344.461.130	-	-	-	-	-	-	-	2.344.461.130
Lợi nhuận phải trả Vtexim	-	-	-	-	-	-	(656.895.040)	-	(656.895.040)
Giảm do chuyển tiền mua sắm trang thiết bị cho Trường nghề Viglacera	-	-	-	(312.500.000)	-	-	-	-	(312.500.000)
Giảm do bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	(161.183.207.404)	(42.011.439.916)	-	(189.677.158.437)	-	(392.871.805.757)
Giảm khác	-	-	(879.277.016)	(15.792.000)	-	-	-	-	(895.069.016)
Số dư cuối năm nay	1.027.330.829.235	-	(879.277.016)	-	-	-	-	11.497.297.000	1.037.948.849.219



22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.465.617.990.505	2.281.197.535.509
Doanh thu cung cấp dịch vụ	331.593.116.254	136.252.791.351
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh ^[1]	90.739.046.960	985.304.033.595
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.454.913.339	60.075.903.088
	2.892.405.067.058	3.462.830.263.543

Trong tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011 nêu trên bao gồm các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh Bất động sản được ghi theo số tiền thực thu từ khách hàng hoặc cam kết trả tiền theo các tiến độ thanh toán được quy định trong các hợp đồng mua bán Bất động sản và cho thuê cơ sở hạ tầng số tiền là 1.299.128.022.765 VND và Giá vốn hàng bán tương ứng là 1.065.796.480.720 VND.

^[1] Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO, hai bên sẽ hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở để bán tại xã Tây Mỗ. Tỷ lệ vốn góp là 50 : 50, lợi nhuận và rủi ro sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của Dự án Tây Mỗ và trừ đi 25% thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm, Công ty đã tạm ghi nhận doanh thu và giá vốn của Dự án Tây Mỗ tương ứng với số tiền 100.573.128.888 VND và 75.553.923.319 VND (trong đó bao gồm Doanh thu 9.834.081.928 VND và Giá vốn 8.621.866.575 VND phát sinh theo kiểm toán nhà nước năm 2010) và đã tạm phân chia lợi nhuận sau thuế phát sinh trong năm 2011 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO theo tỷ lệ 50 : 50 là 9.382.202.088 VND.

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	39.314.370.595	48.470.961.665
Giảm giá hàng bán	147.958.923	-
Hàng bán bị trả lại	1.341.903.084	1.685.490.663
	40.804.232.602	50.156.452.328

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.424.813.757.903	2.231.041.083.181
Doanh thu cung cấp dịch vụ	331.593.116.254	136.252.791.351
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	90.739.046.960	985.304.033.595
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.454.913.339	60.075.903.088
	2.851.600.834.456	3.412.673.811.215

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.095.488.227.402	1.911.000.286.653
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	198.382.510.388	55.259.787.540
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	66.932.056.744	795.977.551.183
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	823.064.715	76.662.767.189
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.090.133.170)	6.168.996.521
	2.353.535.726.079	2.845.069.389.086

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.655.455.994	29.848.765.408
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	53.250.990.953	51.432.101.922
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.077.045.359	556.788.481
Lãi bán hàng trả chậm	2.195.913.422	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.894.796	455.548.987
	90.212.300.524	82.293.204.798

(*) Trong đó, cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ công ty liên kết đã được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và giá gốc khoản đầu tư là 6.359.620.000 VND.

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	104.739.510.213	65.678.681.673
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	529.735.492	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	714.445.231	780.728.227
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	45.126.808.816
Chi phí tài chính khác	114.434.713	115.823.904
	106.098.125.649	111.702.042.620

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.159.588.444	924.567.549
Chi phí nhân công	11.594.465.250	11.740.066.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	606.522.257	291.523.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.820.968.917	25.761.385.752
Chi phí khác bằng tiền	11.457.023.160	9.022.245.440
Chi phí Quảng cáo, hội chợ, quảng bá	12.927.130.433	11.044.016.396
	69.565.698.461	58.783.804.566

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.545.465.102	2.875.568.889
Chi phí nhân công	55.823.285.592	47.211.540.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.368.581.518	11.868.997.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.367.969.190	21.317.141.132
Chi phí khác bằng tiền	23.757.500.067	15.527.233.065
Các khoản dự phòng	337.757.661	1.495.985.704
Chi phí đi công tác nước ngoài	2.758.600.523	3.042.493.084
Trích quỹ Phát triển khoa học công nghệ	19.191.229.314	33.731.171.680
	149.150.388.967	137.070.131.533

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.351.455.485	110.982.303.788
- Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	50.351.455.485	110.982.303.788
	50.351.455.485	110.982.303.788

7/3/11
 JHA
 VAT
 TO,
 AN
 IP

Chi tiết thuế TNDN được xác định như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	266.901.793.130	450.601.298.144
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.086.368.714)	(47.439.199.874)
Điều chỉnh tăng		
- Các khoản chi phí không hợp lý hợp lệ	10.164.622.239	3.992.902.048
Điều chỉnh giảm	-	-
- Các khoản cổ tức và lợi nhuận được chia	(53.250.990.953)	(51.432.101.922)
Tổng Thu nhập chịu thuế	223.815.424.416	403.162.098.270
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	22.409.602.474	(40.585.356.367)
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	201.405.821.942	420.056.712.604
Kết chuyển lỗ hoạt động kinh doanh năm trước	22.409.602.474	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	201.405.821.942	(51.432.101.922)
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	(40.585.356.367)
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	201.405.821.942	420.056.712.604
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.351.455.485	105.014.178.152
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	50.351.455.485	105.014.178.152
Thuế TNDN phải nộp tăng theo Kiểm toán nhà nước năm 2010		5.968.125.636
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.351.455.485	110.982.303.788
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1.673.581.815
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	93.556.028.851	25.387.417.082
Thuế TNDN 2% tạm tính phải nộp theo tiến độ tiền về	717.209.436	11.347.006.919
Điều chỉnh thuế TNDN từ chuyển quyền hạ tầng nộp tại Bắc Ninh năm 2009	-	1.314.797.843
Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	10.573.143
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(89.268.944.624)	(57.159.651.739)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	55.355.749.148	93.556.028.851

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



32. THÔNG TIN KHÁC

Tổng Công ty đang tiến hành triển khai công tác cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2011 theo Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội Đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo Báo cáo của kiểm toán nhà nước năm 2010, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo
		VND	cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu khách hàng	131	418.685.525.732	416.338.514.789
Các khoản phải thu khác	135	172.579.745.848	25.733.932.395
Hàng tồn kho	141	458.923.832.919	435.334.473.818
Thuế GTGT được khấu trừ	152	14.379.773.502	11.973.237.727
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	852.948.200.277	916.528.031.273
Chi phí trả trước dài hạn	261	25.213.336.349	11.282.079.740
Người mua trả tiền trước	313	99.626.517.257	112.035.415.825
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	127.208.221.298	118.386.121.016
Chi phí phải trả	316	885.443.002.936	910.519.238.463
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	467.483.914.980	467.575.486.464
Doanh thu chưa thực hiện	338	1.366.088.054.558	1.375.246.765.576
Quỹ đầu tư phát triển	417	82.637.607.672	73.244.620.982
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	97.790.430.283	89.460.800.576
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	3.462.830.263.543	3.924.564.564.011
Giá vốn hàng bán	11	2.845.069.389.086	3.336.079.852.855
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	137.070.131.533	127.922.092.483
Thu nhập khác	31	115.327.293.672	111.764.675.890
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	110.982.303.788	105.014.178.152



Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2010 đã được Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty lập lại theo phương pháp trực tiếp để có thể so sánh với số liệu năm nay.

Người lập



Lê Ngân Bình

Phụ Trách kế toán



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

**PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ
VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	31.355.631.536	288.151.168.866	326.877.457.531	(7.370.657.129)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	90.324.003	1.628.241.314	1.552.156.735	166.408.582
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	27.959.459	586.497.506	614.456.965	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	93.556.028.851	51.068.664.921	89.268.944.624	55.355.749.148
- Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất, thuê đất	90.050.302.931	51.068.664.921	85.491.817.377	55.627.150.475
6. Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế Thu thập cá nhân	1.726.172.585	6.609.912.158	4.396.973.030	3.939.111.713
8. Thuế nhà đất	-	201.554.145	201.554.145	-
9. Tiền Thuế đất	251.350.404	28.989.859.176	14.280.193.575	14.961.016.005
9. Các loại thuế khác	-	1.628.523.875	93.187.192	1.535.336.683
- Thuế môn bài	-	13.000.000	16.000.000	(3.000.000)
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	4.878.000	4.878.000	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng Cộng	127.007.466.838	378.869.299.961	437.289.801.797	68.586.965.002

Người lập



Lê Ngân Bình

Phụ trách kế toán



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2012.

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TAISAN	Công ty		Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera		Văn phòng Tổng Công ty		Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera		Cơ giới Viglacera		Công ty Thi công Cơ giới Viglacera		Công ty Sứ Viglacera Bình Dương		Công ty Xây dựng Viglacera		Công ty Kinh nổi Viglacera		Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera		Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera		Công ty Sen vôi Viglacera		Số trước điều chỉnh		Số sau điều chỉnh		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	780.734.712.358	1.319.086.431.006	152.566.517.748	40.942.743.823	103.471.606.443	467.617.001.042	941.021.706.369	645.534.543.045	70.702.868.258	4.521.678.130.092	3.431.287.631.978																		
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	8.177.591.758	11.768.001.519	2.129.973.233	75.364.396	1.880.890.737	5.875.859.155	276.958.928.300	77.902.249.901	2.994.164.525	387.763.023.524	387.763.023.524																		
111	1. Tiền	8.177.591.758	6.768.001.519	2.129.973.233	75.364.396	280.890.737	5.875.859.155	40.879.930.984	57.902.249.901	2.994.164.525	125.084.026.208	125.084.026.208																		
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000	-	-	1.600.000.000	-	236.078.997.316	20.000.000.000	-	262.678.997.316	262.678.997.316																		
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	56.622.796.315	-	-	56.622.796.315	56.622.796.315																		
121	1. Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	56.622.796.315	-	-	56.622.796.315	56.622.796.315																		
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	729.001.240.087	269.498.881.081	122.703.360.179	512.192.701	83.526.338.928	132.515.581.816	343.913.638.636	272.696.608.196	33.443.019.071	1.987.810.860.695	1.005.152.677.812																		
131	1. Phải thu khách hàng	13.174.625.078	164.857.827.933	112.418.066.873	190.975.603	402.865.132	39.503.992.287	166.414.212.272	39.206.189.984	20.388.025.643	556.556.780.805	447.048.835.846																		
132	2. Trả trước cho người bán	918.739.005	98.147.998.112	4.609.968.977	355.120.353	3.376.733.494	90.289.209.373	4.105.853.140	35.946.247.133	160.980.315	237.910.849.902	139.685.403.190																		
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	712.178.780.667	2.418.680.555	-	-	23.582.501.282	3.022.576.161	165.395.719.525	-	-	12.663.835.980	210.505.537.680																		
135	4. Các khoản phải thu khác	4.144.355.505	4.074.374.481	5.675.324.329	6.480.681	56.164.239.020	62.739.226	7.997.853.699	202.846.663.561	1.686.402.435	282.658.432.937	216.490.198.215																		
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.415.260.168)	-	-	(40.383.936)	-	(362.935.231)	-	(5.302.492.482)	(1.456.225.302)	(8.577.297.119)	(8.577.297.119)																		
140	IV. Hàng tồn kho	33.507.160.471	1.014.144.020.217	24.023.096.471	38.548.837.893	17.511.099.407	327.478.560.385	249.865.674.497	292.413.970.531	33.683.611.221	2.031.176.031.093	1.923.443.715.862																		
141	1. Hàng tồn kho	33.507.160.471	1.014.144.020.217	24.023.096.471	38.801.072.919	17.511.099.407	327.478.560.385	249.865.674.497	292.413.970.531	35.141.854.378	2.032.886.509.276	1.925.154.194.045																		
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	(252.235.026)	-	-	-	-	(1.458.243.157)	(1.710.478.183)	(1.710.478.183)																		
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	10.048.720.042	23.675.528.189	3.710.087.865	1.806.348.833	553.277.371	1.746.999.686	13.660.668.621	2.521.714.417	582.073.441	58.305.418.465	58.305.418.465																		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	51.905.418	1.568.149.467	-	-	-	-	293.713.441	1.913.768.326	1.913.768.326																		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	7.742.707.968	-	-	166.408.586	415.137.240	1.250.950.359	6.518.346.611	-	-	16.093.550.764	16.093.550.764																		
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.000.000	23.291.029.695	-	-	-	271.401.327	-	101.199.835	-	23.666.630.857	23.666.630.857																		
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	2.303.012.074	384.498.494	3.658.182.447	71.790.780	138.140.131	224.648.000	7.142.322.010	2.420.514.582	288.360.000	16.631.468.518	16.631.468.518																		

PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera		Công ty Thị công Cơ giới Viglacera		Công ty Sử Dụng Viglacera Bình Dương		Công ty Xây dựng Viglacera		Công ty Kinh nói Viglacera		Công ty Đầu tư Hàng và Đô thị Viglacera		Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera		Công ty Sen với Viglacera		Số trước Điều chỉnh		Số sau Điều chỉnh	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	718.453.948.969	3.846.862.371	31.656.364.292	102.386.635.054	169.666.978.766	315.795.424.717	26.059.526.453	1.827.304.501.588	90.526.231.627	3.285.696.473.837	3.283.479.264.401									
210	I. Các khoản phải thu dài hạn																				
220	II. Tài sản cố định	234.624.296.747	3.556.862.371	7.278.629.757	102.386.635.054	47.906.605.301	314.738.730.460	7.263.401.883	810.114.515.769	88.790.430.917	1.616.660.108.259	1.616.660.108.259									
221	1. Tài sản cố định hữu hình	48.608.065.400	1.073.776.017	6.814.553.034	102.386.635.054	1.388.645.434	253.942.171.357	4.088.689.889	281.253.150.501	83.129.642.090	782.685.328.776	782.685.328.776									
222	- Nguyên giá	77.683.679.158	2.048.948.449	16.487.762.643	130.701.694.910	2.936.170.250	626.107.212.223	5.105.222.878	377.578.520.938	116.150.219.758	1.354.799.431.207	1.354.799.431.207									
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(29.075.613.758)	(975.172.432)	(9.673.209.609)	(28.315.059.856)	(1.547.524.816)	(372.165.040.866)	(1.016.532.989)	(96.325.370.437)	(33.020.577.668)	(572.114.102.431)	(572.114.102.431)									
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	311.011.860	2.431.141.413					3.174.711.994	3.376.537.619		9.293.402.886	9.293.402.886									
225	- Nguyên giá	583.399.500	3.700.337.529					4.569.896.767	3.805.642.637		12.659.276.433	12.659.276.433									
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	(272.387.640)	(1.269.196.116)					(1.395.184.773)	(429.105.018)		(3.365.873.547)	(3.365.873.547)									
227	3. Tài sản cố định vô hình	56.612.011	51.944.941						56.813.530.650		142.027.417.486	142.027.417.486									
228	- Nguyên giá	1.694.350.962	1.18.200.000						61.181.754.731		158.289.339.764	158.289.339.764									
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.637.738.951)	(66.255.059)						(4.368.224.081)		(16.261.922.278)	(16.261.922.278)									
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	185.648.607.476		464.076.723		46.517.959.867	3.983.028.453		440.379.497.765	5.660.788.827	682.653.959.111	682.653.959.111									
240	III. Bất động sản đầu tư			15.834.618.293		115.866.293.485			1.009.780.480.969		1.141.481.392.747	1.141.481.392.747									
241	- Nguyên giá			21.239.628.413		119.221.745.482			1.137.323.214.837		1.277.784.588.732	1.277.784.588.732									
242	- Giá trị hao mòn lũy kế			(5.405.010.120)		(3.355.451.997)			(127.542.733.868)		(136.303.195.985)	(136.303.195.985)									
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	483.447.247.723					520.000.000	3.000.000.000	6.500.000.000	1.500.000.000	494.967.247.723	493.467.247.723									
251	1. Đầu tư vào công ty con	337.301.198.539									337.301.198.539	344.801.198.539									
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	189.046.848.000									189.046.848.000	189.046.848.000									
258	3. Đầu tư dài hạn khác	2.226.010.000					520.000.000	3.000.000.000	6.500.000.000	1.500.000.000	13.746.010.000	4.746.010.000									
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(45.126.808.816)									(45.126.808.816)	(45.126.808.816)									
260	V. Tài sản dài hạn khác	382.404.499	290.000.000	8.543.116.242		5.894.079.980	536.694.257	15.796.124.570	909.504.850	235.800.710	32.587.725.108	31.870.515.672									
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	382.404.499		8.543.116.242		5.894.079.980	491.694.257	14.785.628.827	687.504.850	235.800.710	31.020.229.365	31.020.229.365									
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại										717.209.436	717.209.436									
268	3. Tài sản dài hạn khác		290.000.000				45.000.000	293.286.307	222.000.000		850.286.307	850.286.307									
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.499.188.661.327	1.322.933.293.377	184.222.882.040	143.329.378.877	273.138.585.209	783.412.425.759	967.081.232.822	2.472.839.044.633	161.229.099.885	7.807.374.603.929	6.714.766.896.379									

PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	VND	Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	VND	Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Công ty Xây dựng Viglacera	VND	Công ty Kinh nổi Viglacera	VND	Công ty Đầu tư hàng và Đồ thị Viglacera	VND	Công ty Đầu tư Phát triển Hàng Viglacera	VND	Công ty Sen với Viglacera	VND	Số trước điều chỉnh	VND	Số sau điều chỉnh	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	518.751.297.208	1.322.927.690.848	184.025.735.554	143.338.023.769	273.138.585.209	781.359.092.439	967.081.232.822	2.425.810.255.783	152.993.841.078	6.769.425.754.710	5.676.818.047.160								
310	I. Nợ ngắn hạn	467.503.147.819	1.320.464.004.766	173.029.576.504	143.319.695.684	111.488.034.481	569.979.845.563	966.521.362.403	787.549.774.972	73.499.700.739	4.613.355.142.931	3.713.202.545.512								
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	84.118.860.000	69.698.799.000	17.497.934.691	-	8.327.264.094	206.639.192.222	129.585.806.993	212.178.875.916	49.297.475.708	777.344.208.624	777.344.208.624								
312	2. Phải trả người bán	90.542.949.440	75.573.271.606	45.082.580.130	29.327.957.960	21.457.352.124	114.646.797.090	62.023.908.885	168.277.772.498	16.192.344.160	623.124.933.893	488.150.853.010								
313	3. Người mua trả tiền trước	278.888.756	423.474.872	491.009.220	163.985.341	-	40.638.350	3.243.594.545	78.030.748.515	352.649.103	83.024.988.702	5.577.071.965								
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47.952.361.618	9.547.322.129	8.091.074.105	965.551.274	14.121.806.000	13.684.173	783.864.019	5.976.174.392	4.630.096.023	92.081.933.733	92.461.032.453								
315	5. Phải trả người lao động	3.459.759.950	2.044.620.936	7.001.178.330	1.605.096.449	120.347.424	8.522.121.996	3.098.659.325	711.723.257	1.873.552.288	28.437.039.955	28.437.039.955								
316	6. Chi phí phải trả	12.601.940.649	985.710.400.205	73.568.182.113	-	50.000.523.496	204.753.072.525	174.046.651.640	92.168.931.258	397.031.299	1.593.246.733.185	1.593.237.733.185								
317	7. Phải trả nội bộ	183.618.308.520	173.126.487.689	13.745.174.775	108.969.329.123	9.963.555.829	24.802.554.471	-	174.428.180.284	-	688.653.590.691	5.575.706.693								
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.799.794.349	4.326.024.148	7.033.469.254	2.287.775.537	7.460.013.787	10.221.647.786	571.781.974.435	55.777.368.852	722.552.158	682.410.620.306	677.387.805.785								
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	514.273.886	-	-	-	21.839.634.562	-	-	-	22.353.908.448								
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.130.304.537	13.604.181	4.700.000	-	37.171.727	340.136.950	117.267.999	-	34.000.000	22.677.185.394	22.677.185.394								
330	II. Nợ dài hạn	51.248.149.389	2.463.686.082	10.996.159.050	18.328.085	161.650.550.728	211.379.246.876	559.870.419	1.638.260.480.811	79.494.140.339	2.156.070.611.779	1.963.615.501.648								
332	1. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-	5.500.000.000	-	56.947.358.925	-	-	-	-	62.447.358.925	-								
333	2. Phải trả dài hạn khác	-	954.957.762	-	-	21.110.752.125	-	-	1.809.733.654	30.000.000	23.905.443.541	3.130.007.566								
334	3. Vay và nợ dài hạn	760.000.000	450.000.000	5.472.456.720	-	4.704.678.243	210.901.078.533	512.733.324	56.878.687.642	79.464.140.339	359.143.754.801	357.643.754.801								
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	265.974.476	-	23.722.330	18.328.085	35.250.397	478.168.343	47.137.095	164.933.646	-	1.033.514.372	1.033.514.372								
338	5. Doanh thu chưa thực hiện	-	1.058.728.320	-	-	78.852.511.038	-	-	1.579.407.125.869	-	1.659.318.365.227	1.551.586.049.996								
339	6. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	50.222.174.913	-	-	-	-	-	-	-	-	50.222.174.913	50.222.174.913								
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	980.437.364.119	5.602.529	197.146.486	(8.644.892)	(8.644.892)	2.053.333.320	8.235.258.807	47.028.788.850	8.235.258.807	1.037.948.849.219	1.037.948.849.219								
410	I. Vốn chủ sở hữu	980.437.364.119	5.602.529	197.146.486	(8.644.892)	(8.644.892)	2.053.333.320	8.235.258.807	47.028.788.850	8.235.258.807	1.037.948.849.219	1.037.948.849.219								
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	980.450.335.512	1.759.147	153.440.700	-	-	2.972.377.970	35.517.677.099	-	35.517.677.099	1.027.330.829.235	1.027.330.829.235								
416	2. Chuyển lịch tỷ giá hối đoái	(12.971.393)	3.863.382	43.705.786	(8.644.892)	-	(919.044.650)	-	-	13.814.751	(879.277.016)	(879.277.016)								
421	3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-	-	-	11.497.297.000	11.497.297.000	11.497.297.000								
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.499.188.661.327	1.322.933.293.377	184.222.882.040	143.329.378.877	273.138.585.209	783.412.425.759	967.081.232.822	2.472.839.044.633	1.612.229.099.885	7.807.374.603.929	6.714.766.896.379								

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi tiêu	Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera		Công ty Thị công Cự giới Viglacera		Công ty Sử Dụng Viglacera Bình Dương		Công ty Xây dựng Viglacera		Công ty Kinh nổi Viglacera		Công ty Đầu tư Hàng và Đô thị Viglacera		Công ty Đầu tư Phát triển Hàng Viglacera		Công ty Sen với Viglacera (*)		Số trước điều chỉnh		Số sau điều chỉnh	
	Văn phòng Tổng Công ty	Công ty	Công ty Thị công Cự giới Viglacera	Công ty Thị công Cự giới Viglacera	Công ty Sử Dụng Viglacera Bình Dương	Công ty Xây dựng Viglacera	Công ty Kinh nổi Viglacera	Công ty Đầu tư Hàng và Đô thị Viglacera	Công ty Đầu tư Phát triển Hàng Viglacera	Công ty Kinh nổi Viglacera	Công ty Đầu tư Hàng và Đô thị Viglacera	Công ty Đầu tư Phát triển Hàng Viglacera	Công ty Sen với Viglacera (*)	Công ty Sen với Viglacera (*)	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh		
1. Vượt tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-	-	-	-	-	3.376.822.115	-	-	-	-	-	-	-	3.376.822.115	-	-	3.376.822.115	-	3.376.822.115
2. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-	-	-	527.104.393	-	71.484.307	-	-	-	-	-	-	-	598.588.700	-	-	598.588.700	-	598.588.700
3. Ngoại tệ các loại	470,26	211,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	681,41	-	681,41
- Đồng Euro	128.979,30	1.135,23	-	-	-	377,80	296,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	131.640,67	-	131.640,67
- Đô la Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập

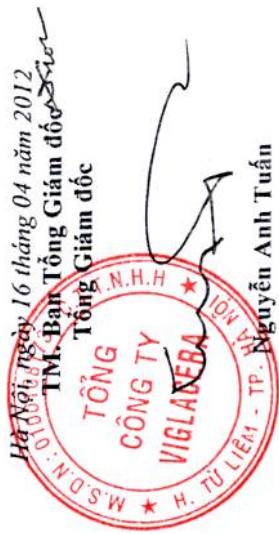
Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Phụ trách kế toán

Trần Thị Minh Loan

Trần Thị Minh Loan



PHỤ LỤC 03: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Vân phòng Tổng Công ty		Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera		Công ty Tư Viglacera Bình Dương		Công ty Xây dựng Viglacera		Công ty Kinh mới Viglacera		Công ty Đầu tư tăng và Đầu tư Viglacera		Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera		Công ty Sen vì Viglacera		Số trước điều chỉnh		Số sau điều chỉnh	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.238.087.013	1.090.454.855.444	217.959.787.350	97.261.007.533	100.303.462.602	673.948.974.895	514.657.418.523	1.019.783.510.907	89.912.188.404	3.981.519.292.671	2.892.405.067.058									
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	221.424.108	-	-	733.235.000	-	39.541.525.157	-	-	1.041.283.337	41.537.467.602	40.804.232.602									
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.016.662.905	1.090.454.855.444	217.959.787.350	96.527.772.533	100.303.462.602	634.407.449.738	514.657.418.523	1.019.783.510.907	88.870.905.067	3.939.981.825.069	2.851.600.834.456									
11	Gá vốn hàng bán	88.654.347.475	924.704.625.103	205.241.743.539	87.827.173.680	93.008.199.900	543.628.235.563	441.671.110.752	925.623.027.058	73.355.750.380	3.383.714.213.450	2.353.535.736.079									
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.362.315.430	165.750.230.341	12.718.043.811	8.700.598.853	7.295.262.702	90.779.214.175	72.986.307.771	94.160.483.849	15.515.154.687	556.267.611.619	498.065.108.377									
21	Doanh thu hoạt động tài chính	60.259.716.346	4.968.045.217	63.235.692	66.523.775	635.072.527	4.520.567.817	17.842.591.347	2.239.376.458	220.018.567	90.815.147.746	90.212.300.524									
22	Chi phí tài chính	7.668.983.056	5.675.586.482	3.737.122.975	778.894.855	1.829.928.471	57.160.523.957	197.596.547	24.145.876.782	5.461.459.746	106.655.972.871	106.098.125.649									
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	7.638.784.673	5.675.586.482	3.737.122.975	-	1.777.698.129	57.160.523.957	197.596.547	24.084.240.174	5.025.804.498	105.297.357.435	104.739.510.213									
24	Chi phí bán hàng	27.888.263.313	5.040.099.608	2.401.058.077	2.630.625.331	-	25.797.144.163	4.420.969.091	439.128.897	5.043.995.981	73.661.684.461	69.565.698.461									
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	60.883.922.079	38.776.002.379	5.427.347.376	5.589.960.066	2.773.723.288	22.079.478.121	32.102.938.836	10.060.336.536	6.353.528.601	184.047.237.282	149.150.388.967									
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	52.180.863.328	121.226.187.089	1.215.751.075	(232.357.624)	3.326.683.470	(9.737.364.249)	54.107.394.644	61.754.518.092	(1.123.811.074)	282.717.864.751	263.463.195.824									
31	Thu nhập khác	196.933.336	726.912.936	1.338.664.503	925.056.437	45.750.953	2.780.553.008	534.853.254	7.729.375.230	1.346.298.754	15.624.398.411	14.040.299.611									
32	Chi phí khác	2.688.111.538	-	48.586.914	172.757.184	110.812.715	428.134.891	-	8.736.951.031	63.886.445	12.249.240.718	10.601.702.305									
40	Lợi nhuận khác	(2.491.178.202)	726.912.936	1.290.077.589	752.299.253	(65.061.762)	2.352.418.117	534.853.254	(1.007.575.801)	1.282.412.309	3.375.157.693	3.438.597.306									
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.689.685.126	121.953.100.025	2.505.828.664	519.941.629	3.261.621.708	(7.384.946.132)	54.642.247.898	60.746.942.291	158.601.235	286.093.022.444	266.901.793.130									
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	14.457.188.810	324.213.561	-	379.098.720	-	-	16.367.112	-	15.176.868.203	50.351.455.485									
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.689.685.126	107.495.911.215	2.181.615.103	519.941.629	2.882.522.988	(7.384.946.132)	54.642.247.898	60.730.575.179	158.601.235	270.916.154.241	216.550.337.645									

Người lập

Nguyễn Bình

Lê Ngân Bình

Phụ trách kế toán

Trần Thị Minh Loan

Trần Thị Minh Loan



PHỤ LỤC 4: BÁO CÁO TỔNG HỢP TRÍCH QUỸ NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
I	Các chỉ tiêu		
1	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	266.901.793.130	450.601.298.144
2	Vốn Nhà nước bình quân	722.034.085.053	625.899.758.068
3	Vốn huy động bình quân	791.042.760.363	714.963.643.649
4	Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn NN	36,97%	71,99%
5	Số phải nộp ngân sách phát sinh	50.351.455.485	110.982.303.788
6	Quỹ lương thực hiện trong năm	144.828.973.104	108.559.615.714
II	Phân phối lợi nhuận theo quy định hiện hành		
1	Thuế TNDN	50.351.455.485	110.982.303.788
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	216.550.337.645	339.618.994.356
3	Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có)	9.382.202.088	56.918.108.335
4	Trích quỹ Dự phòng tài chính	20.716.813.556	21.294.626.360
5	Lợi nhuận được chia theo vốn NN	88.973.808.631	97.790.430.283
6	Lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động	97.477.513.370	102.190.836.663
	Trong đó:		
6.1	- Quỹ đầu tư phát triển	78.873.891.732	82.637.607.672
6.2	- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	500.000.000	500.000.000
6.3	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18.103.621.638	28.446.215.681
III	Bổ sung vốn nhà nước trong năm từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-
IV	Tổng số quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm	18.103.621.638	28.446.215.681
V	Lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước sau khi điều chỉnh trích quỹ khen thưởng phúc lợi (V = II + III)	88.973.808.631	97.790.430.283
VI	Quỹ đầu tư phát triển sau khi điều chỉnh trích quỹ khen thưởng phúc lợi, vốn nhà nước (VI = IL6.1 - III)	78.873.891.732	82.637.607.672
VII	Vốn nhà nước tăng trong năm	167.847.700.363	180.428.037.955
VIII	Vốn điều lệ	1.050.000.000.000	632.114.562.348

(Ghi chú: Tổng Công ty đang phân phối lợi nhuận theo xếp loại doanh nghiệp hạng B)

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2012

Người lập



Lê Ngân Bình

Phụ trách kế toán



Trần Thị Minh Loan

TM, Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn